**Phụ lục II**

**PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ TIẾP NHẬN KÊ KHAI GIÁ**

*(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

| **STT** | **Tên hàng hóa, dịch vụ** | **Cơ quan tiếp nhận kê khai giá**  |
| --- | --- | --- |
| **A** | **Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước** |
| **I** | **Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá** |
| 1 | Xăng, dầu thành phẩm | Sở Công Thương |
| 2 | Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | Sở Công Thương |
| 3 | Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi | Sở Y tế |
| 4 | Thóc tẻ, gạo tẻ | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 5 | Phân đạm; phân DAP; phân NPK | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 6 | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 7 | Vắc - xin phòng bệnh cho giá súc, gia cầm | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 8 | Thuốc bảo vệ thực vật | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 9 | Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Sở Y tế |
| **II** | **Hàng hóa dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định giá cụ thể bán cho người tiêu dùng** |
| 1 | Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý | Sở Xây dựng |
| 2 | Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 3 | Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý | Sở Xây dựng |
| 4 | Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý | Sở Xây dựng |
| 5 | Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý | Sở Xây dựng |
| 6 | Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô | Sở Xây dựng |
| 7 | Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng | Sở Tư pháp |
| 8 | Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| **III** | **Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành** |
| 1 | Xi măng | Sở Xây dựng |
| 2 | Nhà ở, nhà chung cư | Sở Xây dựng |
| 3 | Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê) | Sở Xây dựng |
| 4 | Thép xây dựng | Sở Công Thương |
| 5 | Than | Sở Công Thương |
| 6 | Etanol nhiên liệu không biến tính | Sở Công Thương |
| 7 | Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG) | Sở Công Thương |
| 8 | Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 9 | Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 10 | Muối ăn | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 11 | Dịch vụ vận chuyển hành khách tuyến cố định bằng đường bộ | Sở Xây dựng |
| 12 | Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi | Sở Y tế |
| 13 | Thiết bị y tế | Sở Y tế |
| 14 | Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | Sở Y tế |
| 15 | Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân | Sở Y tế |
| **B** | **Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương** |
| 1 | Dịch vụ lưu trú | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 2 | Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước | Sở Xây dựng |
| 3 | Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn tỉnh | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 4 | Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi | Sở Xây dựng |
| 5 | Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch | Sở Xây dựng |
| 6 | Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước) | Sở Xây dựng |
| 7 | Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 8 | Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá | Sở Công Thương |